TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06/3/2018.
V/v: "*Ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vi Quốc Thanh.

2. Bà Lê Thị Hồng Nhan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 290/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13/10/2017 về việc: "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/01/2018. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn R, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T2, xã T3, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 13/10/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: bà N và ông R cưới nhau vào năm 1992 do quen biết tìm hiểu nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3 vào tháng 12 năm 2002. Sau khi cưới nhau, bà và ông R sống chung được khoảng 12 năm, thời gian đầu sống chung vợ chồng có hạnh phúc nhưng thời gian sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do ông R thường hay nhậu nhẹt không chăm lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi nhau. Bà và ông R đã ly thân với nhau từ năm 2004 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng có gặp nhau nhưng không có bàn bạc hàn gắn tình

cảm vợ chồng để đoàn tụ với nhau. Nay bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông R để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: thời gian sống chung, bà N và ông R có 02 con chung là Phan Thị Thanh T, sinh ngày 15/8/1993 và Phan Đức L, sinh ngày 23/6/1999 đều đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động kiếm thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bị đơn ông Phan Văn R vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phan Văn R vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông R là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị N và ông Phan Văn R trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1992, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 16/12/2002. Quá trình hôn nhân của bà N và ông R tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Sau khi kết hôn bà N và ông R có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà N xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà N cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do ông R thường hay nhậu nhẹt không chăm lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi nhau; bà và ông R đã ly thân với nhau từ năm 2004 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng có gặp nhau nhưng không có bàn bạc hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ với nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà N và ông R đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông R vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông R không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà N, hơn nữa theo bà N trình bày thì ông bà đã ly thân nhau từ năm 2004 và vẫn tiếp tục sống ly thân cho đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà N và ông R mâu thuẫn là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N là phù hợp.

[4] Về con chung: bà N và ông R có 02 con chung là Phan Thị Thanh T, sinh ngày 15/8/1993 và Phan Đức L, sinh ngày 23/6/1999; theo bà N trình bày thì cả 02 con chung đều đã thành niên và có đủ khả năng lao động kiếm thu nhập nuôi sống

bản thân, do đó Hội đồng xét xử không đề cập vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung: bà N trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông R cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với bà N nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: bà N trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông R cũng không có văn bản trình bày là ông và bà N có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà N phải chịu theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Phan Văn R.

Về con chung: bà N và ông R có 02 con chung là Phan Thị Thanh T, sinh ngày 15/8/1993 và Phan Đức L, sinh ngày 23/6/1999 đều đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không đề cập.

Về tài sản chung: bà N trình bày là không có nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: bà N trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000xxxx ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên bà không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Phòng Kiểm tra NV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T3;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt